

Số: .234.../2024/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Thăng

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Thăng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 342 775 144 771	6 287 008 310 624
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	802 447 024 719	795 984 374 181
1 - Tiền	111	802 447 024 719	795 984 374 181
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 252 349 984 051	4 525 037 429 214
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5 049 507 710 660	4 357 960 981 813
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	249 362 078 769	166 112 878 899
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	113 290 954 453	168 407 167 596
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(159 810 759 831)	(167 443 599 094)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	1 267 254 847 717	961 903 888 979
1 - Hàng tồn kho	141	1 267 254 847 717	961 903 888 979
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	20 723 288 285	4 082 618 250
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 695 769 181	1 972 164 480
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	17 170 370 935	39 620 887
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	857 148 169	2 070 832 883
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	440 787 822 256	429 474 783 664
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 337 344 600	1 233 956 974
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 337 344 600	1 233 956 974
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	309 650 476 155	301 058 821 267
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	223 633 159 057	227 673 217 829
- Nguyên giá	222	1 029 818 491 852	958 823 316 075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(806 185 332 795)	(731 150 098 246)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	86 017 317 098	73 385 603 438
- Nguyên giá	228	133 488 458 138	108 893 971 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(47 471 141 040)	(35 508 367 861)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	124 841 353 993	122 941 256 740
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124 841 353 993	122 941 256 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 958 647 508	4 240 748 683
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 958 647 508	4 240 748 683
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	7 783 562 967 027	6 716 483 094 288

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 809 290 507 267	4 094 788 300 608
I - Nợ ngắn hạn	310	4 808 453 020 873	4 093 950 814 214
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	931 087 798 021	1 018 483 772 765
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19 272 039 354	15 237 312 691
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27 781 200 893	81 688 542 803
4 - Phải trả người lao động	314	56 738 777 374	58 038 716 536
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	335 392 388 829	408 411 860 067
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	103 218 555 840	95 733 498 970
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 102 786 916 832	2 297 652 485 048
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	232 175 343 731	118 704 625 334
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	2 974 272 459 760	2 621 694 793 680
I - Vốn chủ sở hữu	410	2 974 272 459 760	2 621 694 793 680
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	674 604 842 722	531 853 421 243
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	461 197 065 233	354 315 039 525
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	525 403 060 976	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	525 403 060 976	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	7 783 562 967 027	6 716 483 094 288

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý IV - năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	3 383 849 055 769	2 811 723 198 120	8 330 265 110 752	6 927 563 526 355
2- Các khoản giảm trừ	02	9 072 474 735	5 159 648 799	13 943 071 109	18 327 263 064
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	3 374 776 581 034	2 806 563 549 321	8 316 322 039 643	6 909 236 263 291
4- Giá vốn hàng bán	11	2 697 193 807 671	2 164 928 157 862	6 311 054 201 908	5 074 555 400 953
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	677 582 773 363	641 635 391 459	2005 267 837 735	1834 680 862 338
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 011 339 843	16 004 941 860	14 143 896 842	20 262 755 422
7- Chi phí tài chính	22	29 346 741 681	37 789 854 710	116 221 765 480	100 262 405 043
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	25 958 890 852	37 590 728 089	107 816 405 730	68 380 855 971
8- Chi phí bán hàng	25	400 370 389 688	279 407 774 526	1125 976 090 607	996 655 907 796
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44 691 880 678	79 394 771 041	159 005 437 013	147 105 664 049
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	207 185 101 159	261 047 933 042	618 208 441 477	610 919 640 872
11- Thu nhập khác	31		40 628 030	181 355 481	220 186 143
12- Chi phí khác	32		582 700 738	163 123 983	2 296 970 037
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 542 072 708	18 231 498	-2 076 783 894
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	207 185 101 159	260 505 860 334	618 226 672 975	608 842 856 978
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	12 664 095 800	50 999 797 189	33 955 064 499	123 015 467 395
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	194 521 005 359	209 506 063 145	584 271 608 476	485 827 389 583
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8 261	9 130	24 813	25 564

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

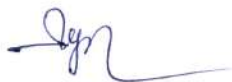
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	31-12-2023	31-12-2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		618 226 672 975	609 542 216 979
2. Điều chỉnh cho các khoản		197 004 847 087	187 254 954 797
- Khấu hao tài sản cố định		101 488 766 568	97 348 550 212
- Các khoản dự phòng		(7 632 839 263)	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2 097 905 362	12 971 627 329
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(6 765 391 310)	(7 663 856 093)
- Chi phí lãi vay		107 816 405 730	84 598 633 349
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		815 231 520 062	796 797 171 776
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(735 700 168 534)	(1 170 839 640 985)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(305 350 958 738)	(268 911 251 688)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(165 907 114 131)	105 207 939 267
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 441 503 526)	(1 527 003 776)
Tiền lãi vay đã trả		(107 172 150 186)	(100 146 765 513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(72 150 893 888)	(114 046 933 930)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6 975 457 702	37 786 153 768
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 785 866 815)	(202 270 100 219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(568 301 678 054)	(917 950 431 300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(128 330 766 149)	(119 747 986 796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		53 861 115	64 763 891
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14 143 896 842	12 598 899 329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114 133 008 192)	(107 084 323 576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1 011 260 990 829
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4 198 561 958 075	4 057 019 484 882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3 393 427 526 291)	(4 052 467 972 641)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(116 237 095 000)	(144 924 595 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		688 897 336 784	870 887 908 070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6 462 650 538	(154 146 846 806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		795 984 374 181	950 131 220 987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		802 447 024 719	795 984 374 181

Lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-12-2023	01-01-2023
Tiền mặt tại quỹ	2 863 149 553	52 548 012 148
Tiền gửi ngân hàng	797 583 875 166	743 436 362 033
Tiền đang chuyển	2 000 000 000	-
Cộng	802 447 024 719	795 984 374 181

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2023	01-01-2023
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2023	01-01-2023
1. Phải thu khách hàng	5 049 507 710 660	4 357 960 981 813
2. Trả trước cho người bán	249 362 078 769	166 112 878 899
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	113 290 954 453	168 407 167 596
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(159 810 759 831)	(167 443 599 094)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	5 252 349 984 051	4 525 037 429 214

4. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ trong kho
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm tồn kho
Hàng hoá tồn kho
Hàng gửi bán
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	-	-
	329 208 314 885	293 992 594 082
	292 685 546	548 546 461
	67 734 902 321	138 637 544 580
	870 018 944 966	528 725 203 855
	-	-
	-	-
	1 267 254 847 717	961 903 888 977

5. Các khoản thuế phải thu

Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	17 170 370 935	39 620 887
	857 148 169	2 070 832 883
	18 027 519 104	2 110 453 770

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
Giảm khác
Số dư cuối kỳ

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	4 240 748 683	
	7 110 556 114	
	6 392 657 289	
	4 958 647 508	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí vận chuyển máy các loại
Chế tạo máy
Dự án Hòa Lạc
Chi phí XD CBDD khác
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	68 027 572	65 927 574
	734 241 283	221 725 510
	124 039 085 138	122 653 603 656
	124 841 353 993	122 941 256 740

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	3 102 786 916 832	2 297 652 485 048
	-	-
	3 102 786 916 832	2 297 652 485 048

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
	931 087 798 021	1 018 483 772 765
	19 272 039 354	15 237 312 691
	950 359 837 375	1 033 721 085 456

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	31-12-2023	01-01-2023
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	27 781 200 893	81 688 542 803
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	27 781 200 893	81 688 542 803

12. Chi phí phải trả ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-12-2023	01-01-2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	335 392 388 829	408 411 860 067
Cộng	335 392 388 829	408 411 860 067

13. Phải trả ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31-12-2023	01-01-2023
Kinh phí công đoàn	7 230 271 501	6 978 112 290
Bảo hiểm xã hội	1 609 506 439	1 890 598 973
Các khoản phải trả phải nộp khác	94 378 777 900	86 864 787 707
Cộng	103 218 555 840	95 733 498 970

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-12-2023	01-01-2023
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	229 474 190 000	1 077 593 300 829	531 853 421 243	118 704 625 334	428 458 842 083
- Tăng vốn trong kỳ	6 000 000 000		142 751 421 479	121 461 801 397	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					618 226 672 975
- Giảm vốn trong kỳ				7 991 083 000	405 045 359 082
- Chia cổ tức trong kỳ					116 237 095 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2023	235 474 190 000	1 077 593 300 829	674 604 842 722	232 175 343 731	525 403 060 976

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công văn 4203/UBCK-QLCB ngày 30/6/2023 của UBCKNN về việc chấp thuận kết quả phát hành 600.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	229 474 190 000	229 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6 000 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	229 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	22 947 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

31-12-2023**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	8 330 265 110 752
+ Doanh thu bán hàng	8 330 265 110 752
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	13 943 071 109
Doanh thu thuần	8 316 322 039 643
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	14 143 896 842
Lãi tiền gửi	6 765 391 310
Chênh lệch tỷ giá	7 378 505 532
Cộng	8 330 465 936 485

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	107 816 405 730
Chênh lệch tỷ giá	8 405 359 750
Cộng	116 221 765 480

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

31-12-2023

Thanh lý tài sản	53 861 115
Khác	127 494 366
Cộng	181 355 481

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

31-12-2023

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 596 512 018 140
Chi phí nhân công	1 239 515 885 940
Chi phí khấu hao TSCĐ	95 096 109 278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833 674 709 180
Chi phí khác bằng tiền	980 980 614 844
Cộng	7 745 779 337 382

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2023	01-01-2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	618 226 672 975	428 458 842 083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	620 308 461 729	-
Thuế TNDN phải nộp	33 955 064 499	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	584 271 608 476	428 458 842 083

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2023	428 458 842 083
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	584 271 608 476
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	487 327 389 583
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	121 456 847 396
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	142 751 421 479
+ Phân phối cổ tức	116 237 095 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	106 882 025 708
- Số dư 31-12-2023	525 403 060 976

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 071 853 600
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 190 401 000
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 524 163 200
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	1 042 464 300
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	90 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	687 696 600
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	576 433 500
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	72 000 000

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	199 448 150 530	688 510 963 371	36 547 814 717	31 104 223 509	3 212 163 948	958 823 316 075
2	Tăng trong kỳ	4 730 469 000	72 630 486 300	970 438 047	817 052 596	107 180 000	79 255 625 943
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm	4 730 469 000	72 630 486 300	970 438 047	817 052 596	107 180 000	79 255 625 943
3	Giảm trong kỳ	-	8 260 450 166	-	-	-	8 260 450 166
	- Do thanh lý, nhượng bán		8 260 450 166				8 260 450 166
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2023)	204 178 619 530	752 880 999 505	37 518 252 764	31 921 276 105	3 319 343 948	1 029 818 491 852
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	177 860 666 691	494 178 833 178	28 157 904 891	27 808 589 169	3 144 104 317	731 150 098 246
2	Tăng trong kỳ	5 896 414 506	70 942 119 389	3 449 877 984	2 837 924 221	7 000 000	83 133 336 100
	- Do trích khấu hao	5 896 414 506	70 942 119 389	3 449 877 984	2 837 924 221	7 000 000	83 133 336 100
3	Giảm trong kỳ	-	8 098 101 551	-	-	-	8 098 101 551
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	8 098 101 551				8 098 101 551
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2023)	183 757 081 197	557 022 851 016	31 607 782 875	30 646 513 390	3 151 104 317	806 185 332 795
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	21 587 483 839	194 332 130 193	8 389 909 826	3 295 634 340	68 059 631	227 673 217 829
2	Số cuối kỳ (31-12-2023)	20 421 538 333	195 858 148 489	5 910 469 889	1 274 762 715	168 239 631	223 633 159 057

